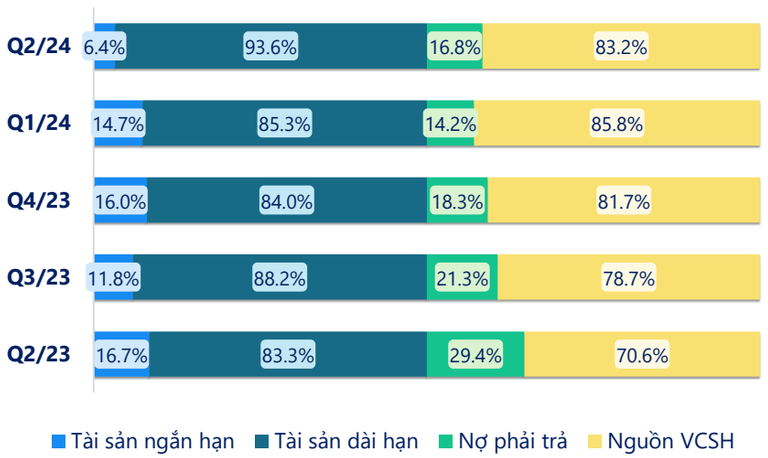
FireAnt

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,544
SL cổ phiếu LH	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,425
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,045
P/E	13.6
EPS	2,485

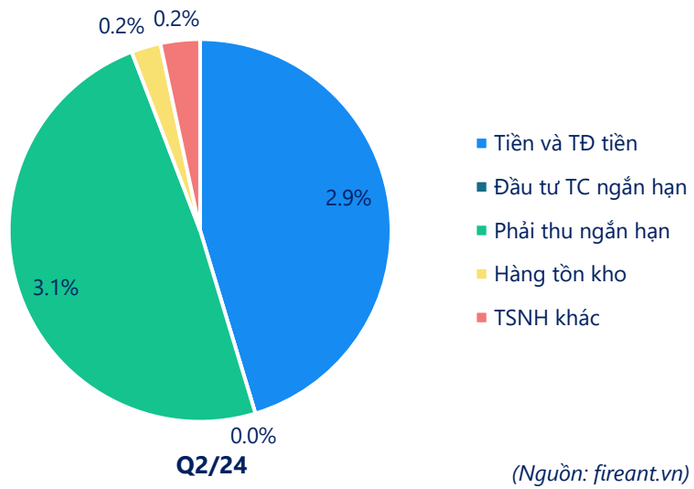
	YTD	1T	3T	6T
SBA	39.9%	3.8%	10.9%	40.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



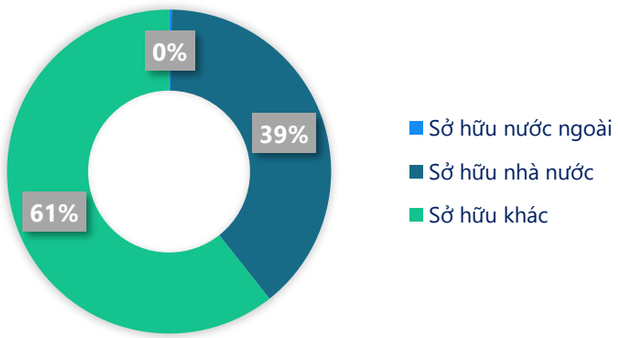
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



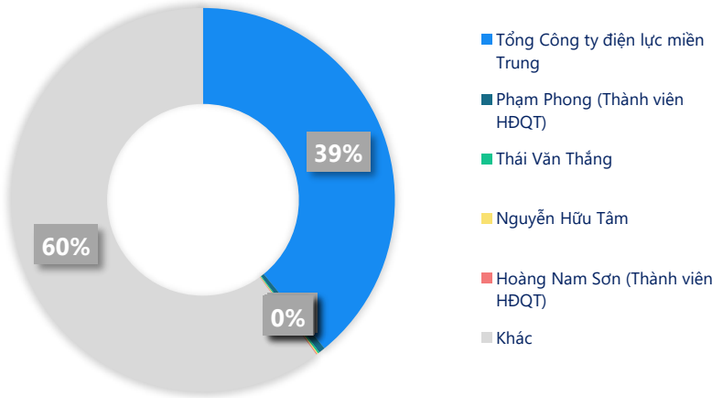
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



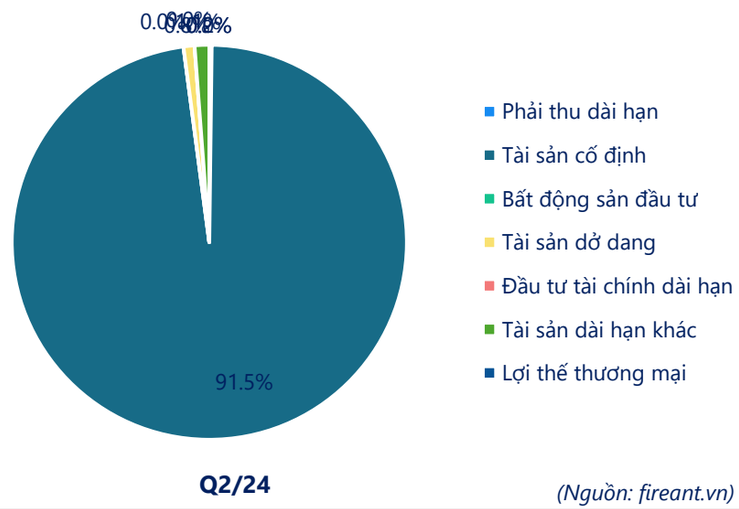
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

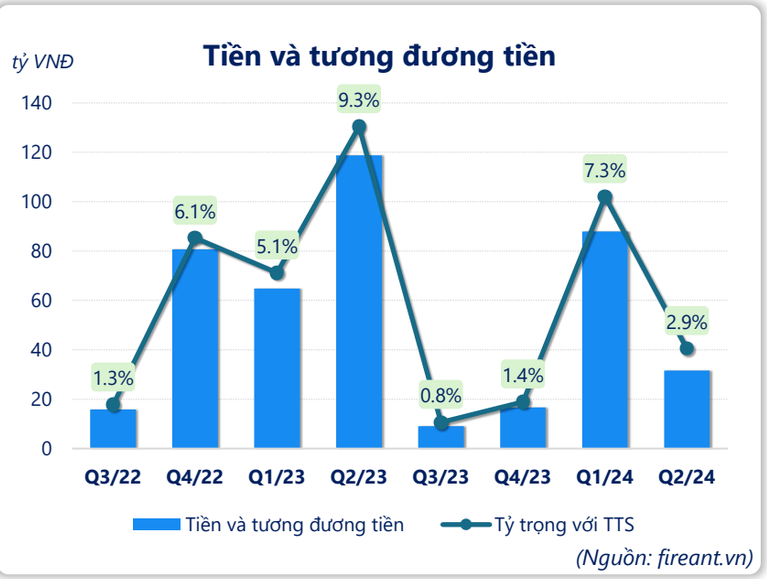
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



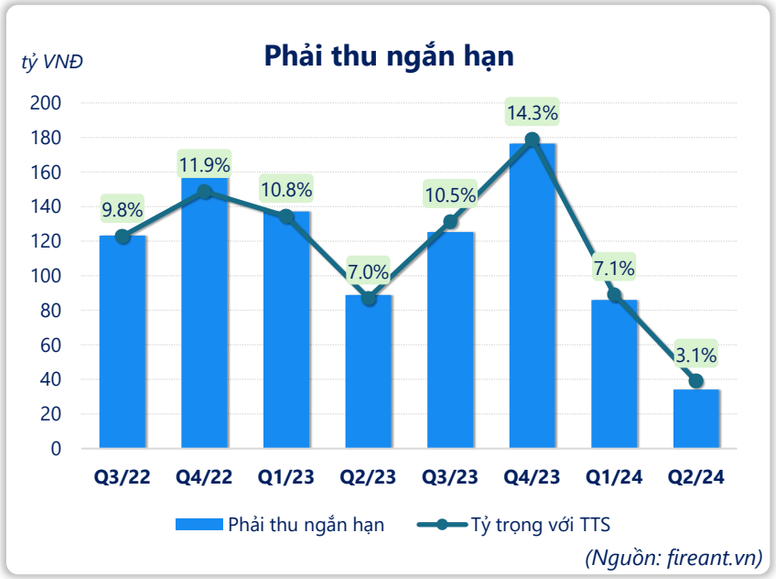
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

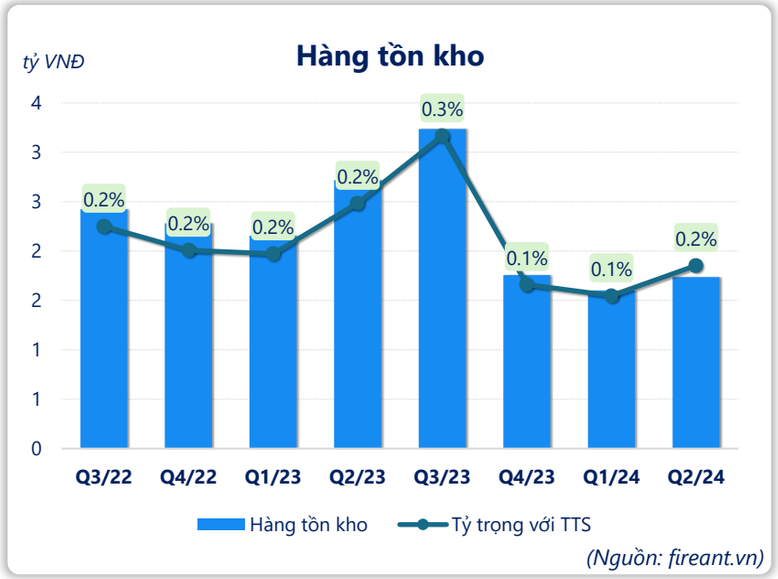
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)



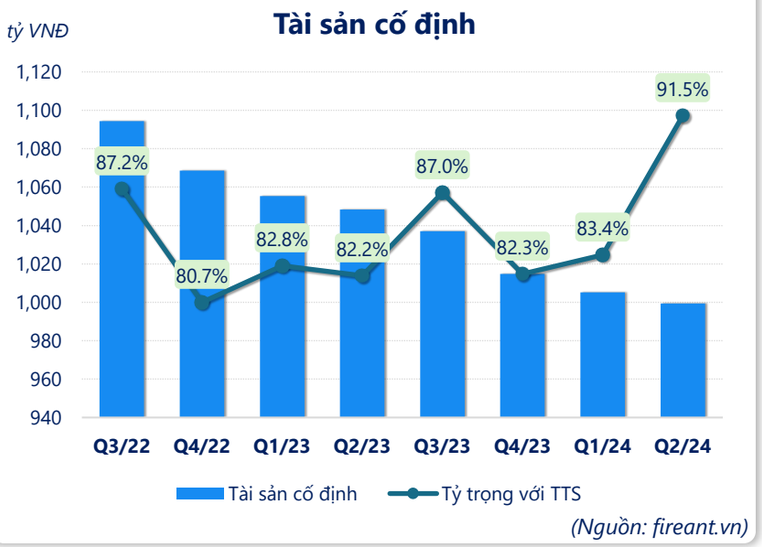
(Nguồn: fireant.vn)



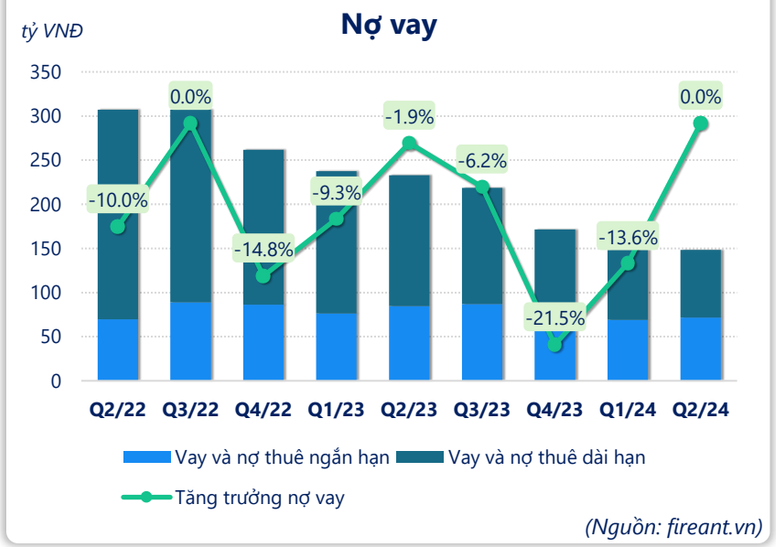
(Nguồn: fireant.vn)



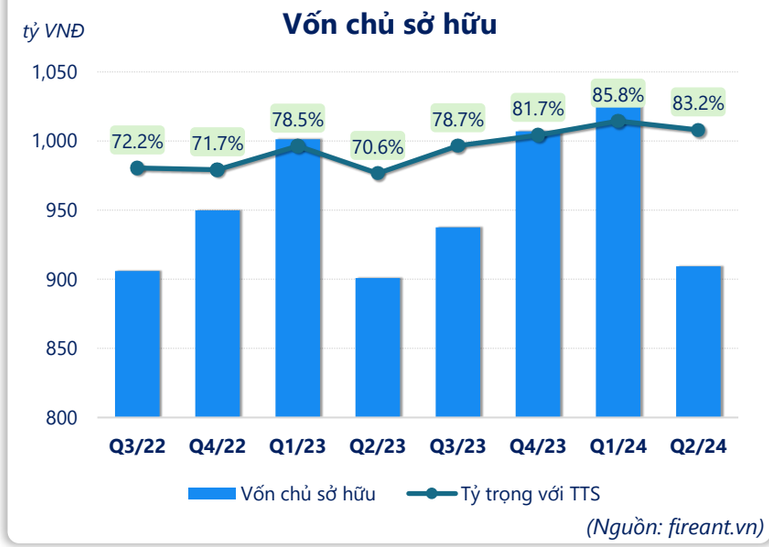
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

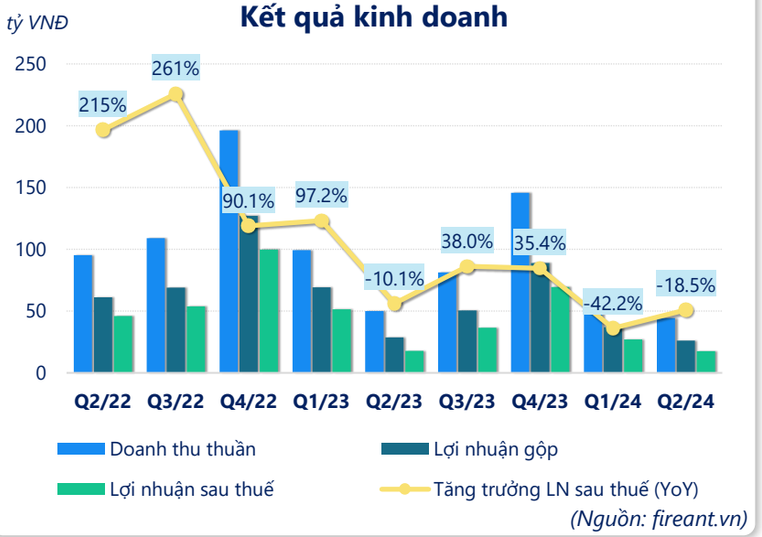


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

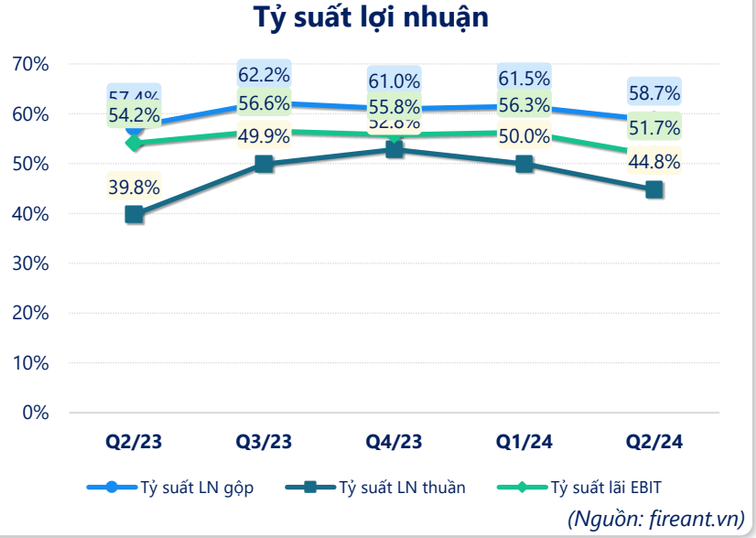
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Kết quả kinh doanh



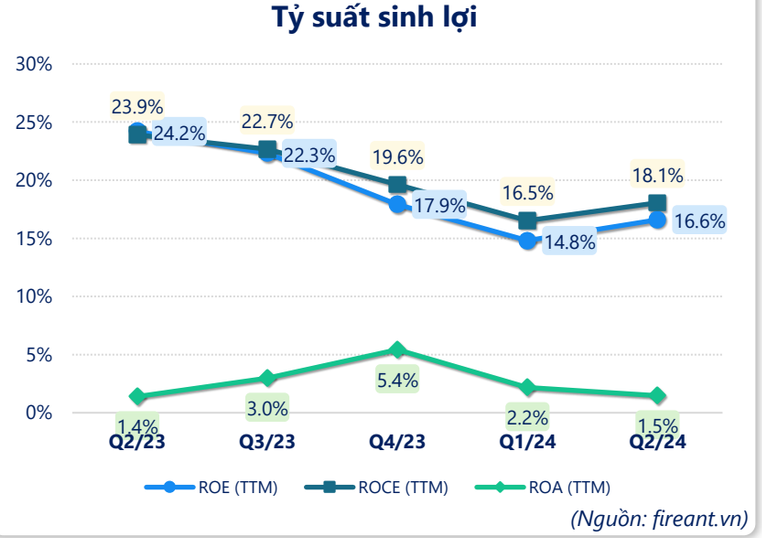
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



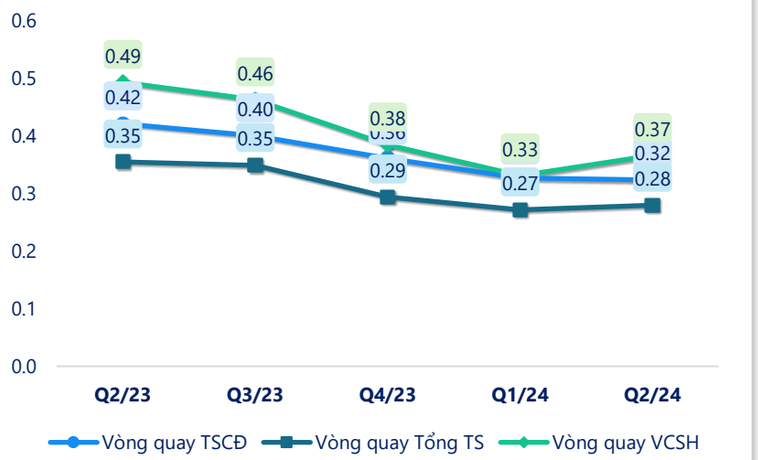
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



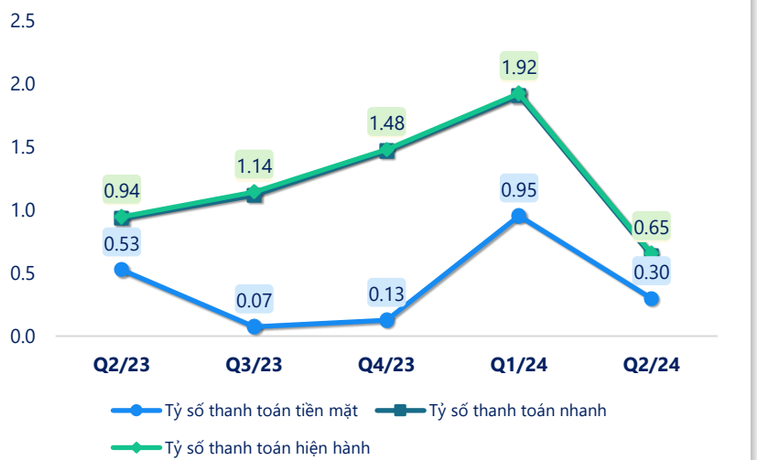
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



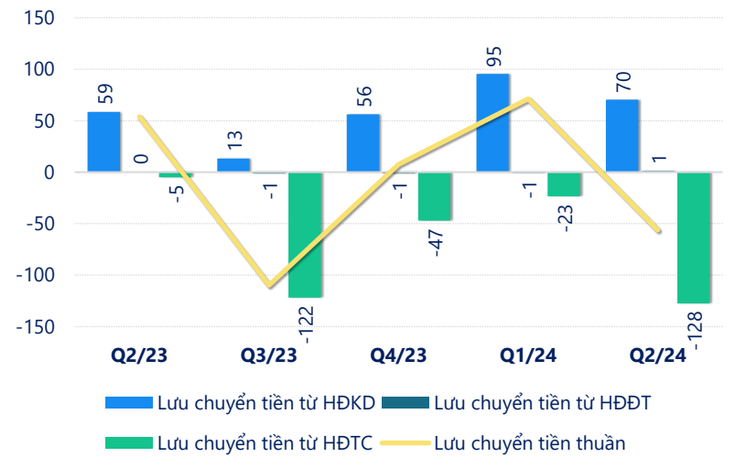
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,093**	**1,233**	**-11.4%**
Tài sản ngắn hạn	69.8	197	-64.6%
Tiền và tương đương tiền	31.6	16.7	89.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	176	-80.7%
Hàng tồn kho	1.74	1.76	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	1.96	18.6%
Tài sản dài hạn	**1,023**	**1,036**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	2.02	2.02	0.0%
Tài sản cố định	999	1,015	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.23	7.38	25.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.2**	**12.0**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	226	-19.1%
Nợ ngắn hạn	**107**	**133**	**-19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.7	78.4	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.65	3.13	-47.4%
Nợ dài hạn	76.5	93.1	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	93.1	-17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**909**	**1,007**	**-9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**909**	**1,007**	**-9.7%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	49.9	81.2	146	60.1	44.3
Giá vốn hàng bán	21.2	30.7	56.8	23.1	18.3
Lợi nhuận gộp	28.7	50.6	88.8	37.0	26.0
Doanh thu HĐTC	1.20	0.06	0.04	0.39	0.71
Chi phí TC	6.16	5.43	4.13	3.32	3.58
Chi phí lãi vay	6.14	5.41	4.11	3.29	2.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.85	4.64	7.77	4.01	3.28
LN thuần từ HĐKD	19.9	40.6	76.9	30.0	19.9
Lợi nhuận khác	1.03	0	0.17	0.49	0.06
LN trước thuế	20.9	40.6	77.1	30.5	19.9
Lợi nhuận sau thuế	17.9	36.5	69.5	26.9	17.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.9	36.5	69.5	26.9	17.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.5	13.3	56.1	95.2	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.40	-1.29	-1.28	-0.58	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.92	-122	-47.2	-23.4	-128
Tiền đầu kỳ	64.8	119	9.05	16.7	87.9
Lưu chuyển tiền thuần	**54.0**	**-110**	**7.61**	**71.2**	**-56.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	9.05	16.7	87.9	31.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic